



NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Đối tượng áp dụng: Từ khóa tuyển sinh 2019

Ngành: **NGÔN NGỮ ANH**
 Chuyên ngành: **Tiếng Anh thương mại**
 Mã số ngành: **7220201**

Tổng khối lượng kiến thức: **133** tín chỉ

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ						Mã HP học trước
			Tổng	LT	TH/TN	TT	ĐA MH	KL TN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I. GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			49	64	0	0	0	0	
Phần bắt buộc			34	49	0	0	0	0	
I.1. Các học phần lý luận chính trị và pháp luật			13	13	0	0	0	0	
I.1.01	POL102	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1	2	2					
I.1.02	POL103	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2	3	3					POL102
I.1.03	POL104	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2					POL103
I.1.04	POL101	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3	3					POL104
I.1.05	LAW101	Pháp luật đại cương	3	3					
I.2. Các học phần ứng dụng CNTT và sử dụng ngoại ngữ			0	0	0	0	0	0	
I.3. Các học phần về khoa học tự nhiên, môi trường			3	3	0	0	0	0	
I.3.01	NAS101	Môi trường và con người	3	3					
I.4. Các học phần kinh tế, quản lý và quản trị đại cương			9	9	0	0	0	0	
I.4.01	BUS101	Tinh thần khởi nghiệp	3	3					
I.4.02	MAN201	Quản trị học	3	3					
I.4.03	MAR201	Marketing căn bản	3	3					
I.5. Các học phần khoa học xã hội, nhân văn và đa văn hóa			6	6	0	0	0	0	
I.5.01	SOS102	Văn hiến Việt Nam	3	3					
I.5.02	SOS101	Kinh tế, văn hóa, xã hội ASEAN	3	3					
I.6. Các học phần tổ chất cá nhân chung			3	18	0	0	0	0	
I.6.01	SKL101	Phương pháp học đại học	3	3					
Phần tự chọn			15	15	0	0	0	0	
		(Chọn 1 trong 3 học phần)	3						
I.7.01	SOS203	Các nền văn minh thế giới		3					
I.7.02	SOS205	Giao tiếp đa văn hóa		3					
I.7.03	SOS204	Các vấn đề xã hội đương đại		3					
		(Chọn 1 trong 3 học phần)	3						
I.7.04	KOR201	Tiếng Hàn giao tiếp 1		3					
I.7.05	JAP201	Tiếng Nhật giao tiếp 1		3					
I.7.06	CHI203	Tiếng Trung giao tiếp 1		3					
		(Chọn 1 trong 3 học phần)	3						
I.7.07	KOR202	Tiếng Hàn giao tiếp 2		3					KOR201
I.7.08	JAP202	Tiếng Nhật giao tiếp 2		3					JAP201
I.7.09	CHI202	Tiếng Trung giao tiếp 2		3					CHI201
		(Chọn 1 trong 3 học phần)							

STT (1)	Mã HP (2)	Tên học phần (3)	Số tín chỉ						Mã HP học trước (10)
			Tổng (4)	LT (5)	TH/ TN (6)	TT (7)	ĐA MH (8)	KL TN (9)	
I.7.10	NAS203	Thống kê ứng dụng	3	3					
I.7.11	INT201	Đại cương về Công nghệ thông tin và Truyền thông		3					
I.7.12	VIE201	Kỹ năng sử dụng Tiếng Việt		3					
		(Chọn 1 trong 3 học phần)	3						
I.7.13	SKL202	Kỹ năng hành chính văn phòng		3					
I.7.14	ACC201	Kế toán đại cương		3					
I.7.15	ECO201	Kinh tế học đại cương		3					
II. GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP			84	94	1	19	0	12	
II.1. Các học phần cơ sở ngành			9	7	1	1	0	0	
II.1.01	ENG307	Nhập môn ngành Ngôn ngữ Anh/ TATM	2	1	1				
II.1.02	ENG309	Trải nghiệm ngành, nghề	1			1			
II.1.03	ENG304	Ngôn ngữ học so sánh	3	3					
II.1.04	ENG305	Ngữ âm, Âm vị và Hình vị học	3	3					
II.2. Các học phần chuyên ngành			54	87	0	18	0	12	
II.2a. Phần bắt buộc			48	81	0	18	0	12	
II.2a.01	ENG412	Biên dịch thương mại 1	3	3					ENG418
II.2a.02	ENG413	Biên dịch thương mại 2	3	3					ENG412
II.2a.03	ENG414	Giao tiếp thương mại 1	3	3					
II.2a.04	ENG415	Giao tiếp thương mại 2	3	3					ENG414
II.2a.05	ENG421	Phiên dịch thương mại 1	3	3					ENG418
II.2a.06									ENG421
II.2a.07	ENG427	Tiếng Anh đọc 1	3	3					
II.2a.08	ENG428	Tiếng Anh đọc 2	3	3					ENG427
II.2a.09	ENG418	Lý thuyết biên phiên dịch	3	3					
II.2a.10	ENG430	Tiếng Anh nghe-nói 1	3	3					
II.2a.11	ENG431	Tiếng Anh nghe-nói 2	3	3					ENG430
II.2a.12	ENG432	Tiếng Anh nghe-nói 3	3	3					ENG431
II.2a.13	ENG434	Tiếng Anh ngữ pháp 1	3	3					
II.2a.14	ENG435	Tiếng Anh ngữ pháp 2	3	3					ENG434
II.2a.15	ENG437	Tiếng Anh viết 1	3	3					ENG434
II.2a.16	ENG438	Tiếng Anh viết 2	3	3					ENG437
II.2a.17	ENG439	Tiếng Anh viết 3	3	3					ENG438
II.2b. Phần tự chọn			6	6	0	0	0	0	
		(Chọn 1 trong 2 học phần)	3						
II.2b.01	TRA437	Kỹ năng hướng dẫn viên du lịch		3					
II.2b.02	ENG423	Phương pháp dạy tiếng Anh cho trẻ em		3					
		(Chọn 1 trong 2 học phần)	3						
II.2b.03	HOS435	Nghiep vụ lễ tân nhà hàng khách sạn		3					
II.2b.04	SKL401	Chiến thuật giao tiếp trong Tiếng Anh		3					
II.3. Học phần thực tập			21	0	0	9	0	0	
II.3.02	ENG450	Thực tập cơ sở Ngôn ngữ Anh/ TATM	4			4			MAN406
II.3.03	ENG501	Thực tập tốt nghiệp	5			5			ENG443

STT (1)	Mã HP (2)	Tên học phần (3)	Số tín chỉ						Mã HP học trước (10)
			Tổng (4)	LT (5)	TH/ TN (6)	TT (7)	ĐA MH (8)	KL TN (9)	
	ENG502	Khóa luận tốt nghiệp	12					12	
		(Các môn thay thế khóa luận tốt nghiệp)	12	12					
	ENG440	Tiếp thị và tổ chức sự kiện	3	3					
	ENG426	Tiếng Anh chuyên ngành xuất nhập khẩu	3	3					
	ENG422	Phiên dịch thương mại 2	3	3					
	ENG441	Thư tín thương mại	3	3					
III. HỌC PHẦN KHÔNG TÍCH LŨY			11	6	5	0	0	0	
III.01		Tin học chuẩn đầu ra							
III.02		Ngoại ngữ chuẩn đầu ra							
III.03		Kỹ năng mềm							
III.04	PHT101	Giáo dục thể chất 1	1		1				
III.05	PHT102	Giáo dục thể chất 2	1		1				
III.06	PHT103	Giáo dục thể chất 3	1		1				
III.07	DEE104	Giáo dục quốc phòng	8	6	2				